

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 343/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 22/06/2026

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4.400	3,98%
2	BID	300	0,51%
3	BSR	800	0,85%
4	CTG	1.000	1,38%
5	FPT	2.900	8,46%
6	GAS	200	0,66%
7	GVR	300	0,43%
8	HDB	3.600	3,69%
9	HPG	9.600	9,24%
10	LPB	2.500	4,89%
11	MBB	3.600	3,67%
12	MSN	1.700	4,99%
13	MWG	2.200	7,00%
14	PLX	200	0,32%
15	SAB	200	0,39%
16	SHB	3.400	1,91%
17	SSB	1.500	0,91%
18	SSI	1.500	1,66%
19	STB	1.600	4,72%
20	TCB	3.500	4,42%
21	TPB	1.300	0,86%
22	VCB	800	2,01%
23	VHM	700	4,15%
24	VIB	1.900	1,24%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIC	1.100	9,22%
26	VJC	700	4,01%
27	VNM	1.700	4,09%
28	VPB	3.900	4,12%
29	VPL	100	0,37%
30	VRE	1.800	2,15%
I	Chứng khoán/Stock	2.361.485.000	96,29%
II	Tiền/Cash(VND)	90.890.547	3,71%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.452.375.547	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.361.485.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.452.375.547
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	90.890.547

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	41.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	MWG	78.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	SSI	27.150	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 22/06/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 19/06/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.900.000,00	9.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24.920,00	24.740,00	180,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	242.785.179.156,00	243.257.807.464,00	-472.628.308,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.452.375.547,00	2.457.149.570,00	-4.774.023,00
của 1 CCQ/ per Share	24.523,75	24.571,49	-47,74
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.980,13	1.963,57	16,56

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 21/06/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 18/06/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative